

Số: 24 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 02 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 09/VBSA ngày 28 tháng 06 năm 2023, các Văn bản số 01/2025/CV-SA ngày 02 tháng 01 năm 2025 và số 07/2025/CV.SA ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường “Nhà ở chung cư cao tầng cho người có thu nhập thấp, quy mô 425 căn hộ” tại số 77/2, khu phố 7, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-STNMT ngày 13 tháng 02 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cơ sở “Nhà ở chung cư cao tầng cho người có thu nhập thấp, quy mô 425 căn hộ” tại số 77/2, khu phố 7, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà ở chung cư cao tầng cho người có thu nhập thấp.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Số 77/2, khu phố 7, đường Đồng Khởi, phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 3601019949 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008, thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 02 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3601019949.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích cơ sở là 6.379 m<sup>2</sup>, cụ thể:

+ Đất xây dựng công trình 3.063 m<sup>2</sup> (trong đó: 2.994 m<sup>2</sup> đất xây dựng tòa nhà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 436510 ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường; 69 m<sup>2</sup> đất bố trí khu vực để xe theo Văn bản số 6462/SDX-QLQHKT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Sở Xây dựng). Diện tích sàn xây dựng 46.893 m<sup>2</sup>, bao gồm 02 khối nhà nguyên đơn CT1 và CT2, mỗi khối cao 21 tầng nổi + 01 tầng hầm (hai khối nhà cùng nằm trên cùng 01 tầng hầm) và khu vực để xe với diện tích 69 m<sup>2</sup>.

+ Đất giao thông và sân bãi nội bộ là 1.997 m<sup>2</sup>.

+ Đất cây xanh là 1.319 m<sup>2</sup> (bao gồm diện tích xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 420m<sup>3</sup>/ngày).

- Cơ sở thuộc dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô, công suất: Quy mô 425 căn hộ, dân số 1.700 người.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày 17 tháng 02 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



**Nguyễn Thị Hoàng**



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24/GPMT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt các hộ dân sinh sống và nhân viên làm việc, khách hàng từ khu trung tâm thương mại tại khu chung cư, với lưu lượng khoảng  $350 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn của hồ bơi, với lưu lượng khoảng  $05 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá vệ sinh khu lưu chứa chất thải sinh hoạt, với lưu lượng khoảng  $0,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận, vị trí xả nước thải:

Nước thải phát sinh từ nguồn số 01 với nguồn số 02 và nguồn số 03 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất  $420 \text{ m}^3/\text{ngày}$ . Nội dung cấp phép đối với dòng nước thải nhập chung giữa các nguồn phát sinh sau khi được xử lý, cụ thể như sau:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Thoát ra cống thoát nước khu vực tại 01 điểm trên đường hẻm 77 Đồng Khởi (thuộc phường Bình Đa) bằng ống nhựa PVC có  $D = 110 \text{ mm}$ , sau đó thoát ra suối Linh và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm trên đường hẻm 77 Đồng Khởi, phường Bình Đa bằng ống nhựa PVC có  $D = 110 \text{ mm}$ , sau đó thoát ra suối Linh và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí nước thải thoát ra đường hẻm 77 Đồng Khởi, phường Bình Đa:  $X = 1211462$ ;  $Y = 0403404$ . (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^\circ 45'$ , múi chiếu  $3^\circ$ ).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $420 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: Liên tục 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT cột A,  $K = 1,0$ , cụ thể như sau:

| TT | Thông số               | QCVN 14:2008/BTNMT<br>cột A, K = 1,0 |
|----|------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ               | -                                    |
| 2  | Lưu lượng              | -                                    |
| 3  | pH                     | 5-9                                  |
| 4  | BOD <sub>5</sub>       | 30                                   |
| 5  | Chất rắn lơ lửng (TSS) | 50                                   |
| 6  | Dầu mỡ động thực vật   | 10                                   |
| 7  | Sunfua                 | 01                                   |
| 8  | Amoni                  | 05                                   |
| 9  | Nitrat                 | 30                                   |
| 10 | Photphat               | 06                                   |
| 11 | Coliform               | 3.000                                |
| 12 | Chất hoạt động bề mặt  | 05                                   |
| 13 | Chất rắn hòa tan (TDS) | 500                                  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Hệ thống thu gom thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước mưa:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các căn hộ, khu trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê (bố trí 03 đường ống thu gom nước thải theo từng khu vực phát sinh):

+ Nước thải từ các bồn vệ sinh được thoát qua hệ thống ống thoát, có thông hơi tới bề tự hoại của tòa nhà và sau đó theo đường ống D = 125 mm và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 420 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

+ Nước thải từ các bồn rửa, chậu rửa, vòi sen, bồn tắm, bề mặt sàn,... sẽ thoát vào đường ống có D = 125 mm và cũng sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 420 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

+ Nước thải tại các khu bếp của mỗi hộ sẽ thoát vào ống có D = 100 mm và được dẫn về bể tách mỡ, sau đó thoát vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 420 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý.

- Ngoài ra, tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt hàng ngày bộ phận môi trường của khu chung cư sẽ tiến hành vệ sinh và phát sinh lưu lượng nước thải không lớn được thu gom bằng đường ống có D = 100 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 420 m<sup>3</sup>/ngày để xử lý theo.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn của hồ bơi được thu gom bằng đường ống có  $D = 200 \text{ mm}$  về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế  $420 \text{ m}^3/\text{ngày}$  để xử lý.

Nước thải sau xử lý của cơ sở được đầu nối vào tuyến thoát nước chung của khu vực tại 01 điểm trên đường hẻm 77 Đồng Khởi (thuộc phường Bình Đa) bằng ống nhựa PVC có  $D = 110 \text{ mm}$ , sau đó thoát ra suối Linh và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp sẽ qua bể tách mỡ + nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại 03 ngăn (02 bể) + nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc tuần hoàn hồ bơi + nước thải từ quá trình vệ sinh phòng chứa chất thải sinh hoạt, từ các thiết bị vệ sinh như bồn rửa, chậu rửa, vòi sen, bồn tắm, bề mặt sàn dẫn qua song chắn rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1 thoát ra hệ thống thoát nước khu vực → Suối Linh → Sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế:  $420 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

- Hóa chất sử dụng: Chlorin, khối lượng 200 kg/năm; NaOH, khối lượng 200 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

##### a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải và nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

##### b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý tại các bể xử lý, sau đó nước thải được bơm về bể thu gom để lưu chứa tạm thời và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 420 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (và theo cam kết của chủ đầu tư), như sau: Ít nhất là 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Nhà ở chung cư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

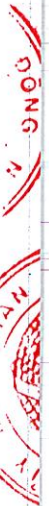
3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Sơn An có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.5. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải, nước mưa đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng để khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





## Phụ lục 2

# **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

1. Bê tông hóa đường nội bộ trong khu vực nội bộ chung cư, vệ sinh, quét dọn thường xuyên khu vực chung cư.

2. Lắp đặt biển báo hạn chế tốc độ khi vào đến khu vực chung cư.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu phát tán bụi và mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải.

4. Lắp đặt hệ thống hút khói, thông gió tầng hầm, cấp khí tươi. Ống thoát khói được lắp đặt trên tầng mái của khu chung cư.

5. Nạo vét hệ thống cống thoát nước thường xuyên theo định kỳ tránh tình trạng không tiêu thoát nước và gây mùi hôi, bổ sung các chế phẩm sinh học trong đường ống để ngăn chặn sự hình thành  $H_2S$ .

6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả khí thải ra môi trường.



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng hoạt động khi xảy ra sự cố mất điện.

- Nguồn số 02: Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 0403036; Y = 1211535 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

- Nguồn số 02: Tọa độ: Tọa độ: X = 0403400; Y = 1211460 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT

#### 3.1. Về tiếng ồn:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

#### 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực dự án. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ hoạt động dự án được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường

xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



## Phụ lục 4

# YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

#### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau:

| TT              | Loại chất thải nguy hại                                                               | Trạng thái (Rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------|
| 1               | Thuốc diệt trừ các loài gây hại                                                       | Rắn/lỏng                  | 100                           | 16 01 05     | NH                |
| 2               | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                             | Rắn                       | 50                            | 16 01 06     | NH                |
| 3               | Pin, ắc quy thải                                                                      | Rắn                       | 50                            | 16 01 12     | NH                |
| 4               | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện                           | Rắn                       | 50                            | 16 01 13     | NH                |
| 5               | Bao bì mềm thải có chứa chất thải nguy hại                                            | Rắn                       | 10                            | 18 01 01     | KS-R              |
| 6               | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                       | 2.500                         | 18 02 01     | KS                |
| Tổng khối lượng |                                                                                       |                           | 2.760                         |              |                   |

#### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh cụ thể như sau:

| TT              | Loại chất thải rắn                       | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại |
|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------|--------------|-------------------|
| 1               | Bùn từ bể tự hoại                        | 73.000                        | -            | TT                |
| 2               | Bùn sinh học từ hệ thống xử lý nước thải | 5.000                         | 12 06 10     | TT                |
| Tổng khối lượng |                                          | 78.000                        |              |                   |

#### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Tên chất thải                                       | Khối lượng (tấn/năm) |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------|
| 1  | Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 100                  |
| 2  | Nhóm chất thải thực phẩm                            | 300                  |
| 3  | Nhóm chất thải công kênh                            | 20,5                 |
| 4  | Nhóm chất thải sinh hoạt khác                       | 200                  |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                              | <b>620,5</b>         |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, phuy, can có nắp đậy, bao chống thấm, có dán dấu hiệu cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 02 khu vực lưu chứa tại tầng 01 của tháp CT1 và CT2, mỗi khu vực diện tích 10 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế: Bằng bê tông cốt thép, có thực hiện dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, mã chất thải nguy hại phù hợp với thành phần tính chất của các loại chất thải, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ.

### **2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng có nắp đậy 120 lít.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Bố trí 02 phòng lưu chứa tại tầng 01 của tháp CT1 và CT2, mỗi khu vực lưu chứa có diện tích là 26,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế: Bằng bê tông cốt thép, mỗi khu vực lưu chứa đều bố trí mương thu nước nhằm thu nước rỉ rác và nước thải từ quá trình vệ sinh về hệ thống xử lý nước thải.

### **2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

TIN  
LƯU



## Phụ lục 5

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 24 /GPMT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu và các phương án phòng ngừa, ứng cứu sự cố môi trường đã đề xuất trong báo cáo nhằm đảm bảo đạt hoàn toàn quy chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định.

2. Nước thải phát được thu gom và xử lý đạt chất lượng theo QCVN 14:2008/BTNMT cột A, K = 1,0 trước khi thoát ra hệ thống thoát nước thải của khu vực tại 01 điểm trên đường hẻm 77 Đồng Khởi bằng ống nhựa PVC có D = 110 mm, sau đó thoát ra suối Linh và đến nơi tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

3. Quản lý chất thải nguy hại, chất thải thông thường, chất thải sinh hoạt theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến khu vực xung quanh trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi./.

